

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐẮK R'ÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 43
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk R'Tíh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk R'Tíh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6400036989 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông cấp lần đầu ngày 05/09/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 12/07/2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 88 đường Lê Duẩn, phường Nghĩa Tân, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Chính Trung	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Thành viên
Ông Chu Văn Quyền	Thành viên
Bà Trần Thùy Giang	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Công	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Thịnh	Tổng Giám đốc
Ông Bạch Kim Châu	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Võ Thái	Trưởng ban
Ông Trần Quý Đạt	Thành viên
Bà Trần Thị Thanh Thế	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này là Ông Nguyễn Văn Thịnh – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk R'Tiê

Số 88 đường Lê Duẩn, phường Nghĩa Tân, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thịnh

Tổng Giám đốc

Đắk Nông, ngày 25 tháng 04 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk R'Tính**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk R'Tính được lập ngày 25 tháng 04 năm 2025, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk R'Tính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính hợp nhất về các nội dung tại Thuyết minh số 21, Công ty trình bày nội dung chi tiết các khoản nợ phải trả cho Công ty Beijing IWHR Corporation liên quan đến dự án đầu tư nhà máy thủy điện Đắc R'Tiê và trách nhiệm liên đới giữa Công ty và Tổng Công ty Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần (CC1) đối với khoản nợ phải trả này.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2023-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 04 năm 2025

Phạm Văn Sang

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 3864-2025-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		544.606.557.549	707.022.710.019
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	04	22.233.115.823	31.141.521.810
111	1. Tiền		8.133.115.823	21.141.521.810
112	2. Các khoản tương đương tiền		14.100.000.000	10.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	05	15.300.000.000	9.300.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		15.300.000.000	9.300.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		497.507.469.709	659.486.861.403
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	06	355.349.657.701	265.022.078.088
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	07	11.519.661.571	12.428.607.074
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	08	128.000.000.000	230.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	09	12.105.096.530	153.005.907.965
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(9.466.946.093)	(969.731.724)
140	IV. Hàng tồn kho	11	7.264.968.205	4.496.705.768
141	1. Hàng tồn kho		7.264.968.205	4.496.705.768
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.301.003.812	2.597.621.038
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	1.778.606.546	2.512.544.708
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		343.783.589	85.076.330
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	178.613.677	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.429.539.691.108	2.570.850.282.444
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		10.710.000	3.671.910.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	09	10.710.000	3.671.910.000
220	II. Tài sản cố định		2.025.804.044.409	2.145.337.723.291
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	1.772.991.412.744	1.885.003.336.059
222	- Nguyên giá		3.884.467.428.909	3.895.784.117.976
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.111.476.016.165)	(2.010.780.781.917)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	252.812.631.665	260.334.387.232
228	- Nguyên giá		455.109.882.508	455.109.882.508
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(202.297.250.843)	(194.775.495.276)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		966.262.651	7.616.822.442
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	966.262.651	7.616.822.442
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	04	299.301.958.367	318.892.542.618
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		299.301.958.367	318.892.542.618
260	V. Tài sản dài hạn khác		103.456.715.681	95.331.284.093
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	54.044.460.423	40.105.822.334
269	2. Lợi thế thương mại	16	49.412.255.258	55.225.461.759
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>2.974.146.248.657</u>	<u>3.277.872.992.463</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.373.368.083.825	1.292.398.653.786
310	I. Nợ ngắn hạn		418.287.718.727	676.907.082.500
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	5.555.492.581	18.363.560.919
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	27.167.982.282	36.980.233.011
314	3. Phải trả người lao động		1.976.965.252	1.853.977.695
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	5.714.888.283	11.050.572.600
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	21	17.188.274.719	114.688.173.453
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	345.501.620.250	470.591.005.536
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		15.182.495.360	23.379.559.286
330	II. Nợ dài hạn		955.080.365.098	615.491.571.286
331	1. Phải trả người bán dài hạn	18	9.811.584.000	9.379.200.000
337	2. Phải trả dài hạn khác	21	61.604.391.439	61.604.391.439
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	879.321.875.000	541.559.375.000
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32	4.342.514.659	2.948.604.847
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.600.778.164.832	1.985.474.338.677
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	1.600.778.164.832	1.985.474.338.677
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		131.731.352.000	131.731.352.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		54.062.463.077	54.062.463.077
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		20.786.574.982	20.786.574.982
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		273.249.489.006	657.439.447.100
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		44.410.193.975	286.130.792.055
421b	LNST chưa phân phối năm nay		228.839.295.031	371.308.655.045
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		120.948.285.767	121.454.501.518
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.974.146.248.657	3.277.872.992.463

Nguyễn Thị Phượng
Người lập

Đoàn Hữu Nghĩa
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Thịnh
Tổng Giám đốc

Đắk Nông, ngày 25 tháng 04 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	761.480.783.249	872.692.186.823
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		761.480.783.249	872.692.186.823
11	4. Giá vốn hàng bán	25	264.252.152.508	258.215.905.992
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		497.228.630.741	614.476.280.831
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	18.898.127.245	19.818.643.058
22	7. Chi phí tài chính	27	68.183.456.953	57.365.115.790
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		67.738.800.907	57.095.057.010
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	33.240.805.974	19.588.081.100
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		414.702.495.059	557.341.726.999
31	12. Thu nhập khác	29	465.993.057	2.678.512.340
32	13. Chi phí khác	30	11.108.581.932	1.145.410.144
40	14. Lợi nhuận khác		(10.642.588.875)	1.533.102.196
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		404.059.906.184	558.874.829.195
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	23.917.497.677	30.943.718.872
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32	1.377.361.937	454.754.302
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>378.765.046.570</u>	<u>527.476.356.021</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		379.120.697.263	521.381.623.538
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(355.650.693)	6.094.732.483
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	3.791	5.214



Nguyễn Thị Phượng
Người lập



Đoàn Hữu Nghĩa
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thịnh
Tổng Giám đốc

Đắk Nông, ngày 25 tháng 04 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		404.059.906.184	558.874.829.195
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định		114.831.184.672	104.382.092.883
03	Các khoản dự phòng		8.497.214.369	153.314.624
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(12.252.178)
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(12.326.756.887)	(20.115.391.992)
06	Chi phí lãi vay		67.738.800.907	57.095.057.010
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		582.800.349.245	700.377.649.542
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		53.842.614.746	(58.881.785.952)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(2.768.262.437)	2.560.792.332
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(114.876.071.010)	(14.979.087.564)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		10.243.558.052	(24.844.800.114)
14	Tiền lãi vay đã trả		(76.820.219.379)	(48.025.501.174)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(26.890.286.939)	(40.037.098.069)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(21.674.219.283)	(12.604.493.649)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		403.857.462.995	503.565.675.352
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(12.782.376.265)	(1.159.765.486)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		126.197.333	316.106.473
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(294.000.000.000)	(280.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		390.000.000.000	435.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(438.937.314.221)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		19.590.584.251	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		19.730.879.985	18.760.718.397
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		122.665.285.304	(266.020.254.837)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.898.339.724.413	795.157.195.567
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.685.666.609.699)	(472.423.437.914)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(748.104.269.000)	(548.943.806.375)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(535.431.154.286)	(226.210.048.722)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(8.908.405.987)	11.335.371.793
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		31.141.521.810	19.793.897.839
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	12.252.178
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	04	<u>22.233.115.823</u>	<u>31.141.521.810</u>

Nguyễn Thị Phượng
Người lập

Đoàn Hữu Nghĩa
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Thịnh
Tổng Giám đốc

Đắk Nông, ngày 25 tháng 04 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk R'Tính được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6400036989 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông cấp lần đầu ngày 05/09/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 12/07/2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 88 đường Lê Duẩn, phường Nghĩa Tân, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.000.000.000.000 VND; tương đương 100.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 96 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 98 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (chi tiết: Sản xuất, kinh doanh điện).

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (chi tiết: Sản xuất, kinh doanh điện);
- Lắp đặt hệ thống điện; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi, đầu tư thủy điện);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Tư vấn giám sát: Xây dựng dân dụng, công nghiệp và giám sát lắp đặt thiết bị công nghệ;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (chi tiết: Kiểm định an toàn kỹ thuật các thiết bị và dụng cụ điện);
- Đào tạo trung cấp; Đào tạo phát triển nguồn nhân lực cho công tác quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa, thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị nhà máy điện.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng doanh thu trong năm 2024 giảm 111,21 tỷ VND, tương ứng tỷ lệ giảm 12,74% so với năm 2023 do lưu lượng bình quân nước về hồ chứa trong năm 2024 thấp hơn năm trước. Bên cạnh đó, do sự cố tại nhà máy thủy điện Đắk Kar từ khoảng tháng 09/2024 dẫn đến sản lượng phát điện trong năm giảm. Sản lượng điện bán ra trong năm đạt 673,1 triệu Kwh, giảm 98,91 triệu Kwh, tương ứng tỷ lệ giảm 12,81% so với năm trước.

Tổng giá vốn trong năm 2024 tăng 6,04 triệu VND, tương ứng tỷ lệ tăng 2,34% so với năm trước chủ yếu do giá vốn phát sinh tại Công ty Cổ phần Thủy điện Liên Gich được Công ty mua lại từ cuối tháng 05/2023. Giá vốn tăng do tăng số tháng hợp nhất kinh doanh trong năm so với năm 2023.

Doanh thu giảm trong khi giá vốn tăng nhẹ dẫn đến lãi gộp trong năm giảm đáng kể. Lãi gộp trong năm 2024 giảm 117,25 tỷ VND, tương ứng tỷ lệ giảm 19,08% so với năm trước.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2023 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty TNHH Thủy Điện Bảo Lâm Lâm Đồng (*)	Tỉnh Lâm Đồng	100,00%	100,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
2	Công ty Cổ phần Thủy điện Liên Gich	Tỉnh Lâm Đồng	58,91%	58,91%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
3	Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Kar	Tỉnh Đắk Nông	70,56%	70,56%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

(*) Công ty đã có quyết định chấm dứt thực hiện đầu tư Dự án Nhà máy thủy điện Bảo Lâm và kế hoạch giải thể Công ty TNHH Thủy điện Bảo Lâm Lâm Đồng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ kể ngày mua lại công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ (nếu có) sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính không quá 10 năm. Định kỳ Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể Đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu;
- Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào khả năng thu hồi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 08 năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.
- Chi phí bồi thường hỗ trợ tái định cư được ghi nhận theo chi phí phát sinh thực tế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian là 05 năm.
- Chi phí sửa chữa lớn được ghi nhận theo chi phí phát sinh thực tế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 năm đến 03 năm.
- Chi phí cấp quyền khai thác nước được ghi nhận theo chi phí phát sinh thực tế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 01 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 03 năm.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 . Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Chính sách ưu đãi thuế

Công ty đang được hưởng chính sách ưu đãi thuế như sau:

Văn bản	Tóm tắt các ưu đãi thuế	Thời hạn hiệu lực
Điểm b, Khoản 1, Điều 13 Luật thuế TNDN	Áp dụng thuế suất 10% trong thời gian mười lăm năm đối với dự án đầu tư thuộc lĩnh vực sản xuất kinh doanh truyền tải điện từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế	Đến hết năm 2026
Khoản 1, Điều 14 Luật thuế TNDN và Phụ lục III, Nghị định 31/2021/NĐ-CP ngày 26/03/2021	Miễn thuế bốn năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong chín năm tiếp theo từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế	Đến hết năm 2024

Theo Khoản 5 Điều 4 Thông tư 83/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 06 năm 2016, trường hợp dự án đầu tư mới đồng thời đáp ứng nhiều điều kiện ưu đãi về thuế TNDN thì được chọn hưởng mức ưu đãi thuế TNDN có lợi nhất.

2.24 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động chính của Công ty là sản xuất điện năng và bán cho Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN) nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	1.142.235.302	2.825.973.300
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn ⁽¹⁾	6.990.880.521	18.315.548.510
Các khoản tương đương tiền ⁽²⁾	14.100.000.000	10.000.000.000
	22.233.115.823	31.141.521.810

⁽¹⁾ Tại ngày 31/12/2024, tiền gửi ngân hàng có giá trị 88.514.015 VND được gửi tại Ngân hàng Sinopac đã được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay dài hạn tại ngân hàng trên (Xem tại Thuyết minh số 17).

⁽²⁾ Tại ngày 31/12/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tuần đến 01 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 0,5%/năm đến 2,5%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	15.300.000.000	-	9.300.000.000	-
	15.300.000.000	-	9.300.000.000	-

Tại ngày 31/12/2024, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 11 tháng đến 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,0%/năm đến 4,12%/năm và đã được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay từ các ngân hàng thương mại (xem tại Thuyết minh số 17).

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty cổ phần Thủy điện Miền Nam (Mã "SHP")	299.301.958.367	361.843.443.800	318.892.542.618	325.763.678.450
	299.301.958.367	361.843.443.800	318.892.542.618	325.763.678.450

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày 29/12/2023 và 31/12/2024 do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) công bố.

Khoản cổ tức trước giai đoạn đầu tư nhận được trong năm của Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam ghi giảm giá gốc khoản đầu tư với số tiền 19.590.584.251 VND.

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Mua bán điện	348.134.423.694	-	248.240.855.411	-
- Tổng Công ty Điện lực Miền Nam (*)	6.612.219.275	-	16.128.207.945	-
- Các đối tượng khác	603.014.732	(603.014.732)	653.014.732	(571.152.963)
	355.349.657.701	(603.014.732)	265.022.078.088	(571.152.963)

(*) Tại ngày 31/12/2024, khoản phải thu khách hàng này với giá trị 6.529.576.882 đã được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Sinopac. (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 17).

7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng ASIA	9.600.000.000	(8.220.000.000)	9.600.000.000	-
- Công ty TNHH Xây dựng Thủy bộ Hòa Bình	855.185.947	-	663.907.000	-
- Trả trước cho người bán khác	1.064.475.624	(398.667.224)	2.164.700.074	(153.314.624)
	11.519.661.571	(8.618.667.224)	12.428.607.074	(153.314.624)

8 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Tăng	Giảm	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	230.000.000.000	-	170.000.000.000	362.000.000.000	38.000.000.000	-
- Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại Bách Việt ⁽¹⁾	-	-	100.000.000.000	62.000.000.000	38.000.000.000	-
- Bà Hoàng Thị Anh Trang	100.000.000.000	-	20.000.000.000	120.000.000.000	-	-
- Công ty TNHH Kinh doanh và Cho thuê Nhà Tân Bách Việt	130.000.000.000	-	50.000.000.000	180.000.000.000	-	-
<i>Bên khác</i>	-	-	110.000.000.000	20.000.000.000	90.000.000.000	-
- Ông Bùi Quốc Trung ⁽²⁾	-	-	90.000.000.000	-	90.000.000.000	-
- Bà Nguyễn Thị Hoà	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
	230.000.000.000	-	260.000.000.000	362.000.000.000	128.000.000.000	-

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay như sau:

Hợp đồng cho vay	Loại tiền	Mục đích vay	Lãi suất	Thời hạn vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2024
						VND
(1) Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại Bách Việt						
Hợp đồng vay tiền số 08/2024/DaHC-TMBV ngày 18/11/2024	VND	Thực hiện mục đích đầu tư, kinh doanh	6,1%/năm	03 tháng	Tín chấp	38.000.000.000
(2) Ông Bùi Quốc Trung						
Hợp đồng vay tiền số 09/2024/DaHC-CN ngày 04/12/2024	VND	Thực hiện mục đích đầu tư, kinh doanh	6,5%/năm	06 tháng	Đảm bảo bằng 3.500.000 cổ phần do Công ty Cổ phần Tập đoàn SSG phát hành thuộc sở hữu của Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại Bách Việt	90.000.000.000
						128.000.000.000

9 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
<i>a.1) Chi tiết theo nội dung</i>				
- Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.500.330.959	-	2.363.772.602	-
- Phải thu tạm ứng	5.901.680.048	-	2.930.948.504	-
- Ký cược, ký quỹ	15.000.000	-	141.425.529.520	-
- Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	-	1.145.000.000	-
- Phải thu khoản chi hộ Công ty Cổ phần Đông Quỳnh Biên	245.264.137	(245.264.137)	245.264.137	(245.264.137)
- Phải thu Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	-	197.258.423	-
- Phải thu Cục thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	886.634.779	-
- Các khoản chi hộ	2.944.500.000	-	2.998.500.000	-
- Phải thu khác	1.498.321.386	-	813.000.000	-
	12.105.096.530	(245.264.137)	153.005.907.965	(245.264.137)
<i>a.2) Chi tiết theo đối tượng</i>				
<i>Bên liên quan</i>	4.875.648.541	-	3.850.085.490	-
- Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại Bách Việt	293.468.493	-	-	-
- Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	-	1.145.000.000	-
- Bà Hoàng Thị Anh Trang	-	-	230.136.986	-
- Ông Chu Văn Quyền	737.000.000	-	737.000.000	-
- Ông Nguyễn Văn Thịnh	265.000.000	-	265.000.000	-
- Ông Võ Thái	3.580.180.048	-	1.472.948.504	-
<i>Bên khác</i>	7.229.447.989	(245.264.137)	149.155.822.475	(245.264.137)
- Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCBS)	-	-	141.410.529.520	-
- Phải thu đối tượng khác	7.229.447.989	(245.264.137)	7.745.292.955	(245.264.137)
	12.105.096.530	(245.264.137)	153.005.907.965	(245.264.137)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	10.710.000	-	3.671.910.000	-
	10.710.000	-	3.671.910.000	-

10 . NỢ KHÓ ĐÒI

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng ASIA	9.600.000.000	1.380.000.000	-	-
+ Công ty Cổ phần Đông Quỳnh Biên	245.264.137	-	245.264.137	-
+ Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Sông Chu	489.291.194	-	489.291.194	-
+ Nguyễn Thị Ngọc	113.723.538	-	163.723.538	81.861.769
+ Công ty TNHH Đức Kim Long	129.852.600	-	-	-
+ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Đại Thiên Ngân	115.500.000	-	115.500.000	115.500.000
+ Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện Thái Bình Dương	100.000.000	-	100.000.000	-
+ Công ty TNHH Thương mại Phú Hữu Lợi	53.314.624	-	53.314.624	-
	10.846.946.093	1.380.000.000	1.167.093.493	197.361.769

11 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	219.003.182	-	61.800.000	-
Công cụ, dụng cụ	7.045.965.023	-	4.434.905.768	-
	7.264.968.205	-	4.496.705.768	-

12 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Dự án mở rộng nhà máy Đắk R'Tíh	-	406.022.400
- Dự án Nhà máy thủy điện Bảo Lâm	-	3.765.993.605
- Dự án Nhà máy thủy điện Đắk Kar	-	2.259.291.304
- Các công trình khác	966.262.651	1.185.515.133
	966.262.651	7.616.822.442

Trong năm, Công ty thực hiện xử lý chi phí của các dự án tồn đọng do ngưng triển khai thực hiện và ghi nhận vào chi phí trong năm 2024 với tổng giá trị 7.528.822.442 VND (Xem thêm thông tin tại thuyết minh số 30).

Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk R'Ti

Số 88 đường Lê Duẩn, phường Nghĩa Tân, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	2.535.817.366.209	1.124.638.662.338	43.851.285.978	3.754.638.627	187.722.164.824	3.895.784.117.976
Mua trong năm	189.708.279	11.927.885.470	-	220.267.252	-	12.337.861.001
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	444.515.264	-	-	-	-	444.515.264
Thanh lý, nhượng bán	(14.545.455)	(771.361.898)	-	(31.400.000)	-	(817.307.353)
Phân loại lại	-	835.970.000	-	(835.970.000)	-	-
Tăng khác	166.500.000	-	-	-	-	166.500.000
Giảm khác (*)	(3.329.858.266)	(5.696.697.345)	(705.619.938)	-	(13.716.082.430)	(23.448.257.979)
Số dư cuối năm	2.533.273.686.031	1.130.934.458.565	43.145.666.040	3.107.535.879	174.006.082.394	3.884.467.428.909
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	980.829.766.939	984.647.771.943	15.750.779.346	3.021.590.543	26.530.873.146	2.010.780.781.917
Khấu hao trong năm	80.011.592.732	12.318.468.925	3.040.083.012	300.053.311	5.826.024.624	101.496.222.604
Thanh lý, nhượng bán	(13.333.338)	(771.361.898)	-	(16.293.120)	-	(800.988.356)
Phân loại lại	-	693.175.144	-	(693.175.144)	-	-
Số dư cuối năm	1.060.828.026.333	996.888.054.114	18.790.862.358	2.612.175.590	32.356.897.770	2.111.476.016.165
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	1.554.987.599.270	139.990.890.395	28.100.506.632	733.048.084	161.191.291.678	1.885.003.336.059
Tại ngày cuối năm	1.472.445.659.698	134.046.404.451	24.354.803.682	495.360.289	141.649.184.624	1.772.991.412.744

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.734.168.344.097 VND;
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 949.975.637.995 VND.

(*) Thông tin chi tiết xem thêm tại Thuyết minh số 15.

14 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	454.685.202.102	424.680.406	455.109.882.508
Số dư cuối năm	454.685.202.102	424.680.406	455.109.882.508
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	194.466.803.746	308.691.530	194.775.495.276
- Khấu hao trong năm	7.452.555.563	69.200.004	7.521.755.567
Số dư cuối năm	201.919.359.309	377.891.534	202.297.250.843
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	260.218.398.356	115.988.876	260.334.387.232
Tại ngày cuối năm	252.765.842.793	46.788.872	252.812.631.665

(*) Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm:

- + Diện tích đất 3.000 m² tại tỉnh Đắk Nông hiện đang được sử dụng làm văn phòng Công ty. Quyền sử dụng đất này có thời hạn đến tháng 02/2063.
- + Diện tích đất 1.376.285 m² tại tỉnh Đắk Nông hiện đang được sử dụng làm Nhà máy Thủy điện Đắk R'Tíh và các công trình phụ trợ. Quyền sử dụng đất này có thời hạn đến tháng 12/2058.

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 252.765.842.793 VND;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 78.680.406 VND.

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	196.346.076	283.552.485
- Chi phí bảo hiểm	1.264.641.365	1.357.104.629
- Các chi phí khác	317.619.105	871.887.594
	1.778.606.546	2.512.544.708
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.400.739.135	3.383.025.055
- Tiền đền bù giải phóng mặt bằng ứng trước (*)	23.448.257.979	-
- Chi phí sửa chữa lớn	23.450.984.501	29.903.758.865
- Chi phí sửa chữa khu tái định cư	2.036.886.987	4.020.452.335
- Các chi phí khác	3.707.591.821	2.798.586.079
	54.044.460.423	40.105.822.334

(*) Khoản tiền bồi thường giải phóng mặt bằng mà Công ty Cổ phần Thủy điện Liên Gich đã ứng trước cho Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Lâm Hà. Công ty đã nộp hồ sơ xin bù trừ khoản tiền trên với tiền thuê đất phát sinh phải nộp hàng năm, được Cục thuế tỉnh Lâm Đồng, Sở Tư pháp tỉnh Lâm Đồng và UBND huyện Lâm Hà chấp thuận theo Biên bản họp ngày 22/03/2024. Hiện tại, hồ sơ đang trình UBND tỉnh Lâm Đồng xem xét phê duyệt. (Xem thêm thông tin tại thuyết minh số 13)

16 . LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

	Công ty Cổ phần Thủy điện Liên Gich	Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Kar	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	58.132.065.009	47.352.000	58.179.417.009
Số dư cuối năm	58.132.065.009	47.352.000	58.179.417.009
Giá trị phân bổ lũy kế			
Số dư đầu năm	2.906.603.250	47.352.000	2.953.955.250
- Phân bổ trong năm	5.813.206.501	-	5.813.206.501
Số dư cuối năm	8.719.809.751	47.352.000	8.767.161.751
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	55.225.461.759	-	55.225.461.759
Tại ngày cuối năm	49.412.255.258	-	49.412.255.258

Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk R'Ti

Số 88 đường Lê Duẩn, phường Nghĩa Tân, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

17 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2024			Trong năm			31/12/2024		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	VND	VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn									
Vay ngắn hạn	416.753.505.536	416.753.505.536		828.339.724.413	1.126.129.109.699	118.964.120.250	118.964.120.250	118.964.120.250	118.964.120.250
<i>Bên liên quan</i>	7.500.000.000	7.500.000.000		-	5.500.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
- Ông Võ Thái ⁽¹⁾	2.000.000.000	2.000.000.000		-	-	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Giáo dục SSG	5.500.000.000	5.500.000.000		-	5.500.000.000	-	-	-	-
Bên khác	409.253.505.536	409.253.505.536		828.339.724.413	1.120.629.109.699	116.964.120.250	116.964.120.250	116.964.120.250	116.964.120.250
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An ⁽²⁾	-	-		87.411.067.502	-	87.411.067.502	87.411.067.502	87.411.067.502	87.411.067.502
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Nông ⁽³⁾	28.430.400.320	28.430.400.320		52.908.617.802	51.785.965.374	29.553.052.748	29.553.052.748	29.553.052.748	29.553.052.748
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Tây	380.823.105.216	380.823.105.216		168.020.039.109	548.843.144.325	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Phương Đông Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	-		300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	-	-
- Công ty Cổ Phần Idergy	-	-		80.000.000.000	80.000.000.000	-	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp IDICO	-	-		140.000.000.000	140.000.000.000	-	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	53.837.500.000	53.837.500.000		467.237.500.000	294.537.500.000	226.537.500.000	226.537.500.000	226.537.500.000	226.537.500.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An ⁽⁴⁾	-	-		294.000.000.000	90.000.000.000	204.000.000.000	204.000.000.000	204.000.000.000	204.000.000.000
- Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ⁽⁵⁾	22.537.500.000	22.537.500.000		22.537.500.000	22.537.500.000	22.537.500.000	22.537.500.000	22.537.500.000	22.537.500.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Tây	31.300.000.000	31.300.000.000		150.700.000.000	182.000.000.000	-	-	-	-
	470.591.005.536	470.591.005.536		1.295.577.224.413	1.420.666.609.699	345.501.620.250	345.501.620.250	345.501.620.250	345.501.620.250

17 . CÁC KHOẢN VAY		01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn							
<i>Bên liên quan</i>							
- Công ty Cổ phần Tập đoàn S.S.G		250.000.000.000	250.000.000.000	-	250.000.000.000	-	-
<i>Bên khác</i>							
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An ⁽⁴⁾		-	-	1.070.000.000.000	309.537.500.000	1.105.859.375.000	1.105.859.375.000
- Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ⁽⁵⁾		163.396.875.000	163.396.875.000	-	22.537.500.000	140.859.375.000	140.859.375.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Tây		182.000.000.000	182.000.000.000	-	182.000.000.000	-	-
		<u>595.396.875.000</u>	<u>595.396.875.000</u>	<u>1.070.000.000.000</u>	<u>559.537.500.000</u>	<u>1.105.859.375.000</u>	<u>1.105.859.375.000</u>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng		(53.837.500.000)	(53.837.500.000)	(467.237.500.000)	(294.537.500.000)	(226.537.500.000)	(226.537.500.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng		<u>541.559.375.000</u>	<u>541.559.375.000</u>			<u>879.321.875.000</u>	<u>879.321.875.000</u>

17 . CÁC KHOẢN VAY

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Hợp đồng vay	Loại tiền	Lãi suất	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2024
Bên liên quan						
(1) Ông Võ Thái						
Hợp đồng vay tiền số 03/2021/HĐCV ngày 31/12/2021 và Phụ lục số 03/2021/HĐCV-PL1 ngày 31/12/2023	VND	Không lãi suất.	Đến hết ngày 31/12/2024	Phục vụ nhu cầu thanh toán các chi phí liên quan đến việc đầu tư Dự án thủy điện Đắk Kar của Bên vay.	Tin chấp	2.000.000.000
						2.000.000.000
Bên khác						
(2) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An						
Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2024-HĐCVHM/ NHCT320-DAKTIH ngày 23/07/2024	VND	Theo từng Giấy nhận nợ	Theo từng Giấy nhận nợ	Vay vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhà máy	(*)	87.411.067.502
						87.411.067.502
(3) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Nông						
Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2024/2242190 /HĐHM ngày 05/09/2024	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	12 tháng kể từ ngày 05/09/2024	Bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh điện	Cầm cố khoản tiền gửi có kỳ hạn trị giá 6.000.000.000 VND theo Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 01/2024/2242190/HĐBĐ ngày 18/09/2024	29.553.052.748
						29.553.052.748
Tổng số dư vay ngắn hạn						118.964.120.250

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Hợp đồng vay	Loại tiền	Lãi suất	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2024	VND
Bên khác							
(4) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An							
(4.1) Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 225/2024-HDDCVDDADDT /NHCT320-DAHC ngày 22/05/2024	VND	6%/năm	60 tháng kể từ ngày giải ngân	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Nhà máy Thủy điện Đắk R'Th	(*)	965.000.000.000	810.000.000.000
(4.2) Hợp đồng vay dự án đầu tư số 156/2024-HĐCVDADT /NHCT320-DAHC ngày 28/06/2024	VND	Lãi suất có điều chỉnh. Lãi suất áp dụng tại ngày 31/12/2024 là 6,0%/năm	Đến ngày 28/06/2031	Bù đắp chi phí đã thực hiện của dự án Nhà máy thủy điện Đắk Kar	Thế chấp toàn bộ tài sản của Dự án Nhà máy Thủy điện Đắk Kar được xây dựng và/ hoặc gắn liền với các thửa đất tại xã Đồng Nai và xã Phú Sơn, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 05/2024/HĐBĐ/ NHCT320-DAKKAR.	155.000.000.000	
(5) Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh							
Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 222025 ngày 14/03/2023	VND	Lãi suất tham chiếu + Biên độ. Trong đó Biên độ: năm đầu 2,4%; năm tiếp theo 2,8%.	8 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.	Trả các khoản nợ vay và lãi cho Cổ đông	Dự án Thủy điện An Phước tại Huyện Lâm Hà, Tỉnh Lâm Đồng gồm: - Tiền lãi và lợi ích thu được từ tiền thuê đất; - Công trình xây dựng/ Dự án Thủy điện An Phước; - Hệ thống sản xuất năng lượng 12 Megawatt, Hệ thống dây điện 22 kilovolt, Máy móc thiết bị; - Quyền lợi khai thác nguồn nước; - Các khoản phải thu và lợi ích từ Hợp đồng mua bán điện ký giữa Bên vay và Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (EVN); - Tất cả tài khoản mở tại Ngân hàng.	140.859.375.000	140.859.375.000
Tổng số dư vay dài hạn						1.105.859.375.000	
Trong đó:							
Khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng							(226.537.500.000)
Khoản vay đến hạn trả sau 12 tháng							879.321.875.000

(*) Tài sản đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2024/HĐBĐ/NHCT320-DAKTIH ngày 03/06/2024:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Đắk Nông cấp ngày 31/07/2018 cấp cho Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk R'Tiñ:
 - + Số CN295874 thuộc thửa đất số 01 tờ bản đồ số 00, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CT03038;
 - + Số CN295875 thuộc thửa đất số 05 tờ bản đồ số 00, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CT03039;
 - + Số CN295882 thuộc thửa đất số 04 và 05 tờ bản đồ số 00, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CT03040;
 - + Số CN295883 thuộc thửa đất số 05 tờ bản đồ số 00, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CT03041;
 - + Số CN295884 thuộc thửa đất số 04 tờ bản đồ số 00, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CT03042;
 - + Số CN295885 thuộc thửa đất số 04 tờ bản đồ số 00, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CT03043;
 - + Số CN295886 thuộc thửa đất số 02 tờ bản đồ số 00, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CT03044;
 - + Số CN295887 thuộc thửa đất số 03 tờ bản đồ số 00, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CT03045;
 - + Số CN295888 thuộc thửa đất số 02 tờ bản đồ số 00, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CT03046;
 - + Số CN295891 thuộc thửa đất số 01 tờ bản đồ số 00, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CT03047;
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA122958 thuộc thửa đất số 01 tờ bản đồ số 00, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CT00040 do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Đắk Nông cấp ngày 30/06/2010 cấp cho Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk R'Tiñ;
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Đắk Nông cấp ngày 02/07/2010 cấp cho Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk R'Tiñ:
 - + Số BA122962 thuộc thửa đất số 04 tờ bản đồ số 00, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CT00044;
 - + Số BA122963 thuộc thửa đất số 03 tờ bản đồ số 00, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CT00045.

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

18 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Xây dựng Phát Định	-	-	3.016.278.090	3.016.278.090
- Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp Số 9	3.500.000.001	3.500.000.001	9.911.884.346	9.911.884.346
- Công ty Cổ phần Điện Trường Giang	-	-	2.799.073.584	2.799.073.584
- Phải trả các đối tượng khác	2.055.492.580	2.055.492.580	2.636.324.899	2.636.324.899
	5.555.492.581	5.555.492.581	18.363.560.919	18.363.560.919
b) Dài hạn				
- Công ty TNHH Thiết Bị Điện Tân Thế Kỷ Trùng Khánh	9.811.584.000	9.811.584.000	9.379.200.000	9.379.200.000
	9.811.584.000	9.811.584.000	9.379.200.000	9.379.200.000

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	7.083.789.239	62.247.456.377	67.240.132.604	87.626.060	2.178.739.039
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	22.894.119.440	23.923.135.978	26.890.286.939	54.361.666	19.981.330.178
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	510.241.522	12.811.120.595	12.712.630.678	36.625.951	645.357.390
- Thuế Tài nguyên	-	4.128.784.798	68.344.168.856	69.609.158.907	-	2.863.794.747
- Thuế Bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.363.298.012	33.167.599.939	34.032.137.023	-	1.498.760.928
	-	36.980.233.011	200.496.481.745	210.487.346.151	178.613.677	27.167.982.282

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN	31/12/2024	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	5.143.338.922	9.626.036.443
- Trích trước chi phí quản lý vận hành, xử lý sự cố thiết bị viễn thông, đường dây	383.921.824	317.584.858
- Chi phí phải trả khác	187.627.537	1.106.951.299
	5.714.888.283	11.050.572.600
Trong đó: Chi phí phải trả với bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Tập đoàn S.S.G	-	7.958.904.109
	-	7.958.904.109

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phải trả kinh phí công đoàn	-	66.162.550
- Phải trả tiền cổ tức cho Cổ đông	11.229.084.242	9.333.353.242
- Phải trả lãi vay	5.582.441.243	10.181.162.194
- Phải trả Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Bách Việt	-	51.765.412.789
- Phải trả Công ty TNHH Một thành viên Rồng Việt	-	24.777.532.992
- Phải trả Công ty TNHH Đầu tư TAD Sài Gòn	-	18.383.368.886
- Phải trả ngắn hạn khác	376.749.234	181.180.800
	17.188.274.719	114.688.173.453
b) Dài hạn		
- Phải trả Công ty Beijing IWHR Corporation chi phí liên quan đến giá trị quyết toán công trình Nhà máy thủy điện Đắk R'Tính (*)	60.402.708.907	60.402.708.907
- Phải trả Công ty Cổ phần 389 chi phí liên quan đến giá trị quyết toán công trình Nhà máy thủy điện Đắk R'Tính	1.201.682.532	1.201.682.532
	61.604.391.439	61.604.391.439
c) Phải trả khác là các bên liên quan		
- Ông Đặng Chính Trung	5.435.728.911	10.039.216.986
- Ông Võ Thái	60.000.000	60.000.000
	5.495.728.911	10.099.216.986

(*) Theo Biên bản bàn giao Nhà máy thủy điện Đắk R'Tính ngày 29/05/2015 giữa Tổng Công ty Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần (CC1) với Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk R'Tính (DaHC) thì khoản nợ phải trả cho Công ty Beijing IWHR Corporation bao gồm khoản tạm thu bảo lãnh thực hiện Hợp đồng số DT-01 TBCD của nhà thầu IWHR Corporation Trung Quốc với số tiền 1.489.890 USD (tương đương 31.034.408.700 VND) và khoản công nợ dự án Nhà máy Thủy điện Đắk R'Tính còn phải trả cho Công ty Beijing IWHR Corporation số tiền 29.368.300.207 VND. Khoản tạm thu bảo lãnh được Tổng Công ty Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần chuyển lại cho Công ty giữ để thực hiện các nghĩa vụ còn lại với nhà thầu IWHR Corporation (nếu có).

Mọi tranh chấp sau này với nhà thầu IWHR Corporation do CC1 và DaHC cùng chịu trách nhiệm và chi phí phát sinh sẽ sử dụng số tiền trên chi trả. Khi chi phí vượt số tiền trên thì hai bên cùng thương thảo, nếu không có tranh chấp xảy ra, số tiền trên sẽ được hạch toán giảm giá trị đầu tư dự án nhà máy thủy điện Đắk R'Tính. Công ty vẫn chưa liên lạc được với Công ty Beijing IWHR Corporation nên chưa thể thương thảo và xác định các nghĩa vụ liên quan đến khoản công nợ phải trả này.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Vốn khác của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.000.000.000.000	131.731.352.000	54.062.463.077	20.786.574.982	701.355.713.527	70.075.392.980	1.978.011.496.566
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	521.381.623.538	6.094.732.483	527.476.356.021
Trích thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2022	-	-	-	-	(1.000.000.000)	-	(1.000.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2022	-	-	-	-	(14.067.114.271)	-	(14.067.114.271)
Trả cổ tức năm 2022	-	-	-	-	(400.000.000.000)	-	(400.000.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2023	-	-	-	-	(161.971.089)	(112.979.833)	(274.950.922)
Tạm ứng cổ tức 2023	-	-	-	-	(150.000.000.000)	-	(150.000.000.000)
Tặng khác	-	-	-	-	(68.804.605)	-	(68.804.605)
Điều chỉnh lợi ích cổ đông không kiểm soát do hợp nhất thêm Công ty con	-	-	-	-	-	45.397.355.888	45.397.355.888
Số dư cuối năm trước	1.000.000.000.000	131.731.352.000	54.062.463.077	20.786.574.982	657.439.447.100	121.454.501.518	1.985.474.338.677
Số dư đầu năm nay	1.000.000.000.000	131.731.352.000	54.062.463.077	20.786.574.982	657.439.447.100	121.454.501.518	1.985.474.338.677
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	379.120.697.263	(355.650.693)	378.765.046.570
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(10.122.295.232)	-	(10.122.295.232)
Trích thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát (*)	-	-	-	-	(3.000.000.000)	-	(3.000.000.000)
Trả cổ tức 2023 (*)	-	-	-	-	(600.000.000.000)	-	(600.000.000.000)
Tạm ứng cổ tức 2024 (*)	-	-	-	-	(150.000.000.000)	-	(150.000.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2024 tại Công ty con	-	-	-	-	(281.402.232)	(196.286.742)	(477.688.974)
Tặng khác	-	-	-	-	93.042.107	45.721.684	138.763.791
Số dư cuối năm nay	1.000.000.000.000	131.731.352.000	54.062.463.077	20.786.574.982	273.249.489.006	120.948.285.767	1.600.778.164.832

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14/05/2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Số tiền VND
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10.122.295.232
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	3.000.000.000
Chi trả cổ tức năm 2023	750.000.000.000
Trong đó:	
- Cổ tức tạm ứng năm 2023	150.000.000.000
- Cổ tức chi trả trong năm 2024 ⁽¹⁾	600.000.000.000
Tạm ứng cổ tức năm 2024 ⁽²⁾	150.000.000.000

⁽¹⁾ Hội đồng quản trị đã thông qua phương án chi trả cổ tức bằng tiền lần 2 năm 2023 cho các cổ đông Công ty với tỷ lệ chi trả cổ tức 15% (01 cổ phiếu nhận được 1.500 VND) theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 01/2024/NQ-HĐQT ngày 22/01/2024 và thông qua phương án chi trả cổ tức còn lại cho các cổ đông Công ty với tỷ lệ chi trả cổ tức 45% (01 cổ phiếu nhận được 4.500 VND) theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 11/2024/NQ-HĐQT ngày 21/05/2024.

⁽²⁾ Hội đồng quản trị đã thông qua phương án chi tạm ứng cổ tức năm 2024 cho các cổ đông Công ty với tỷ lệ chi trả cổ tức 15% (01 cổ phiếu nhận được 1.500 VND) theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 14/2024/NQ-HĐQT ngày 17/10/2024.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Bách Việt	46,77	467.673.620.000	44,85	448.536.960.000
Ông Đinh Văn Long	16,03	160.278.640.000	16,03	160.278.640.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn SSG	10,00	100.000.000.000	10,00	100.000.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ và Đầu tư Bách Việt	5,59	55.903.650.000	5,59	55.903.650.000
Bà Đặng Phương Thảo	2,00	20.000.000.000	5,65	56.526.660.000
Các cổ đông khác	19,61	196.144.090.000	17,88	178.754.090.000
	100	1.000.000.000.000	100	1.000.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia tại Công ty mẹ		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	9.333.353.242	8.277.159.617
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	750.000.000.000	550.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	600.000.000.000	400.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay	150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(748.104.269.000)	(548.943.806.375)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(748.104.269.000)	(548.943.806.375)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	11.229.084.242	9.333.353.242

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	100.000.000	100.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100.000.000	100.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	100.000.000	100.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần.		

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	54.062.463.077	54.062.463.077
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	20.786.574.982	20.786.574.982
	74.849.038.059	74.849.038.059

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Kar - Công ty con của Công ty của được nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm, bao gồm:

- Hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm số 88/HĐTD ngày 06/10/2010 với Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Phước, mục đích xây dựng công trình năng lượng tại xã Phú Sơn và xã Đồng Nai, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA088069 và BA0880070 với diện tích thuê lần lượt là 148.422,8 m² và 195.259,5 m², thời hạn sử dụng đến ngày 29/09/2060.
- Quyết định số 2037/QĐ-UBND ngày 02/12/2022 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Nông, mục đích xây dựng công trình năng lượng tại xã Hưng Bình, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông với diện tích 12.144,3 m². Thời hạn thuê đất từ ngày 26/03/2010 đến ngày 14/04/2060.

Công ty Cổ phần Thủy điện Liên Gich - Công ty con của Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm với mục đích xây dựng công trình năng lượng tại xã Đa Đồn, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CU461394 với diện tích 258.683,2 m², thời hạn sử dụng đến ngày 20/06/2060. Công ty đang được miễn tiền thuê đất đến ngày 30/09/2034.

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán điện	761.471.523.990	872.682.927.564
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.259.259	9.259.259
	761.480.783.249	872.692.186.823

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn điện đã bán	264.252.152.508	258.215.905.992
	264.252.152.508	258.215.905.992

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.084.313.593	19.799.285.519
Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.783.124.749	
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	30.688.903	7.105.361
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	12.252.178
	18.898.127.245	19.818.643.058
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38.)	17.205.308.312	1.765.150.685

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	67.738.800.907	57.095.057.010
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	12.272.046	270.058.780
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	432.384.000	-
	68.183.456.953	57.365.115.790
Trong đó: Chi phí tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38.)	6.823.287.672	7.958.904.109

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	524.765.150	579.418.801
Chi phí nhân công	10.683.705.327	8.876.404.995
Chi phí khấu hao tài sản cố định	486.056.834	583.594.620
Lợi thế thương mại	5.813.206.501	2.906.603.250
Chi phí dự phòng	8.497.214.369	153.314.624
Thuế, phí, lệ phí	146.229.323	6.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.093.642.679	3.858.126.145
Chi phí khác bằng tiền	2.995.985.791	2.624.618.665
	33.240.805.974	19.588.081.100
Trong đó: Chi phí từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38.)	64.260.000	-

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	109.878.336	316.106.473
Thu nhập từ việc bán Chứng chỉ cắt giảm khí thải carbon	-	2.356.936.066
Thu nhập khác	356.114.721	5.469.801
	465.993.057	2.678.512.340
Trong đó: Thu nhập từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38.)	447.399.249	-

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí xử lý các dự án tồn đọng (*)	7.528.822.442	-
Chi phí cho thuê nhà xưởng	71.577.612	84.910.992
Các khoản truy thu, bị phạt	1.148.671.278	555.456.556
Lệ phí bán Chứng chỉ cắt giảm khí thải carbon	-	28.283.239
Chi phí khác	2.359.510.600	476.759.357
	11.108.581.932	1.145.410.144

(*) Bao gồm chi phí ghi nhận từ xử lý các chi phí liên quan đến hoạt động xây dựng, hoàn thiện, vận hành và khắc phục sự cố Nhà máy thủy điện Đắk Kar mà Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk R'Tiê cung cấp cho Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Kar và chi phí thực hiện các dự án xây dựng cơ bản ngưng thực hiện trong năm (Xem thêm thông tin tại thuyết minh số 12).

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	23.023.633.685	29.862.761.287
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	893.863.992	1.080.957.585
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	23.917.497.677	30.943.718.872

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	10%	10%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	4.342.514.659	2.948.604.847
	4.342.514.659	2.948.604.847

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	1.377.361.937	454.754.302
	1.377.361.937	454.754.302

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	379.120.697.263	521.381.623.538
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	379.120.697.263	521.381.623.538
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	100.000.000	100.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.791	5.214

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	8.128.617.899	6.570.850.303
Chi phí nhân công	37.494.919.698	33.721.101.094
Chi phí khấu hao tài sản cố định	108.946.400.559	101.390.578.641
Chi phí dự phòng	8.497.214.369	651.625.210
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.254.947.024	11.900.739.203
Chi phí khác bằng tiền	118.015.547.267	124.220.717.851
	297.337.646.816	278.455.612.302

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể gặp phải các rủi ro thị trường như biến động giá và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Đầu tư dài hạn	-	-	361.843.443.800	361.843.443.800
	-	-	361.843.443.800	361.843.443.800
Tại ngày 01/01/2024				
Đầu tư dài hạn	-	-	325.763.678.450	325.763.678.450
	-	-	325.763.678.450	325.763.678.450

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.090.880.521	-	-	21.090.880.521
Phải thu khách hàng, phải thu khác	357.987.808.138	10.710.000	-	357.998.518.138
Các khoản cho vay	143.300.000.000	-	-	143.300.000.000
	522.378.688.659	10.710.000	-	522.389.398.659
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.315.548.510	-	-	28.315.548.510
Phải thu khách hàng, phải thu khác	417.058.254.329	3.671.910.000	-	420.730.164.329
Các khoản cho vay	239.300.000.000	-	-	239.300.000.000
	684.673.802.839	3.671.910.000	-	688.345.712.839

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Các khoản vay	345.501.620.250	817.343.750.000	61.978.125.000	1.224.823.495.250
Phải trả người bán, phải trả khác	22.743.767.300	71.415.975.439	-	94.159.742.739
Chi phí phải trả	5.714.888.283	-	-	5.714.888.283
	373.960.275.833	888.759.725.439	61.978.125.000	1.324.698.126.272
Tại ngày 01/01/2024				
Các khoản vay	470.591.005.536	453.578.115.076	87.981.259.924	1.012.150.380.536
Phải trả người bán, phải trả khác	133.051.734.372	70.983.591.439	-	204.035.325.811
Chi phí phải trả	11.050.572.600	-	-	11.050.572.600
	614.693.312.508	524.561.706.515	87.981.259.924	1.227.236.278.947

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.898.339.724.413	795.157.195.567
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.685.666.609.699	472.423.437.914

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Bách Việt	Cổ đông lớn
- Công ty Cổ phần Tập đoàn SSG	Cổ đông lớn
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Rồng Việt	Cổ đông lớn
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Đầu tư Bách Việt	Cổ đông lớn
- Ông Đinh Văn Long	Cổ đông lớn
- Công ty TNHH Kinh doanh và Cho thuê Nhà Tân Bách Việt	Cùng chủ sở hữu với cổ đông lớn là Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Bách Việt
- Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Rồng Việt	Bên liên quan của Cổ đông lớn là Công ty Cổ phần Tập đoàn SSG
- Công ty TNHH Đầu tư TAD Sài Gòn	Bên liên quan của Cổ đông lớn là Công ty Cổ phần Tập đoàn SSG
- Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO	Bên liên quan của Cổ đông lớn là Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Bách Việt và Công ty Cổ phần Tập đoàn SSG
- Công ty Cổ phần Idergy	Bên liên quan của Cổ đông lớn là Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Bách Việt và Công ty Cổ phần Tập đoàn SSG
- Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	Ông Nguyễn Văn Thịnh là Thành viên Hội đồng quản trị và Ông Võ Thái là Trưởng Ban kiểm soát
- Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Kar	Công ty con
- Công ty TNHH Thủy điện Bảo Lâm Lâm Đồng	Công ty con
- Công ty Cổ phần Thủy điện Liên Gich	Công ty con
- Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát	Các thành viên quản lý chủ chốt

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Cổ tức nhận được	31.373.709.000	15.686.854.500
- Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	31.373.709.000	15.686.854.500
Trong đó:		
+ Cổ tức nhận được trước giai đoạn đầu tư	19.590.584.251	15.686.854.500
+ Cổ tức nhận được sau giai đoạn đầu tư	11.783.124.749	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.422.183.563	1.765.150.685
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Bách Việt	1.664.153.425	-
- Công ty TNHH Kinh doanh và Cho thuê Nhà Tân Bách Việt	3.758.030.138	1.765.150.685
Chi phí tài chính	6.823.287.672	7.958.904.109
- Công ty Cổ phần Tập đoàn S.S.G	5.844.109.590	7.958.904.109
- Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO	469.369.863	-
- Công ty Cổ phần Idergy	509.808.219	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	64.260.000	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn SSG	64.260.000	-

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập khác	447.399.249	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Bách Việt	243.976.677	-
- Công ty TNHH Đầu tư TAD Sài Gòn	86.643.050	-
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Rừng Việt	116.779.522	-
Mượn tiền	9.200.000.000	3.900.000.000
- Ông Võ Thái	9.200.000.000	3.900.000.000
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Bách Việt	4.000.000.000	-
Trả tiền mượn	13.200.000.000	3.900.000.000
- Ông Võ Thái	9.200.000.000	3.900.000.000
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Bách Việt	4.000.000.000	-
Cho mượn tiền	1.500.000.000	-
- Ông Võ Thái	1.500.000.000	-
Thu tiền cho mượn	5.905.536.912	-
- Ông Võ Thái	1.500.000.000	-
Tạm ứng	1.182.000.000	-
- Ông Võ Thái	1.182.000.000	-
Hoàn ứng	1.020.768.456	-
- Ông Võ Thái	1.020.768.456	-
Chi trả cổ tức	599.072.473.500	600.452.653.500
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Bách Việt	347.884.716.000	347.884.716.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn SSG	75.000.000.000	75.000.000.000
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Đầu tư Bách Việt	41.927.737.500	41.927.737.500
- Công ty TNHH Kinh doanh và Cho thuê Nhà Tân Bách Việt	13.705.995.000	13.705.995.000
- Ông Đình Văn Long	120.208.980.000	120.208.980.000
- Ông Võ Thái	32.730.000	163.650.000
- Ông Chu Văn Quyền	312.315.000	1.561.575.000
Nhận chuyển nhượng cổ phần	-	427.129.760.000
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Bách Việt	-	254.219.408.000
- Công ty TNHH Kinh doanh và Cho thuê Nhà Tân Bách Việt	-	172.910.352.000

	Chức vụ	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Thu nhập, thù lao của người quản lý chủ chốt		5.149.166.824	4.531.676.917
- Ông Nguyễn Văn Thịnh	Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT	2.541.986.824	2.193.500.667
- Ông Chu Văn Quyền	Thành viên HĐQT	390.000.000	311.087.000
- Ông Bạch Kim Châu	Phó Tổng Giám đốc	832.180.000	779.741.250

	Chức vụ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập, thù lao của người quản lý chủ chốt (tiếp theo)		388.386.824	487.174.000
- Ông Đặng Chính Trung	Chủ tịch HĐQT	820.000.000	722.174.000
- Bà Trần Thùy Giang	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 23/06/2023)	282.500.000	49.000.000
- Ông Nguyễn Hoàng Công	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 23/06/2023)	282.500.000	49.000.000
- Ông Trần Quang Hào	Thành viên HĐQT	-	251.087.000
- Ông Lê Văn Trán	Thành viên HĐQT	-	127.391.000
- Ông Nguyễn Cao Hoàng Bản	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 26/04/2022)	-	48.696.000
- Ông Võ Thái	Trưởng ban Ban kiểm soát	388.386.824	60.000.000

Ngoài các bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

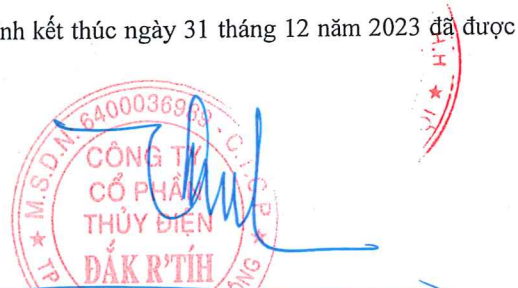
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.



Nguyễn Thị Phượng
Người lập



Đoàn Hữu Nghĩa
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Thịnh
Tổng Giám đốc
Đắk Nông, ngày 25 tháng 04 năm 2025